

Số: 99/BC-TCGC

Tiền Giang, ngày 18 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO HỆ THỐNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG  
NĂM 2023**

**I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

**1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG**

1.1. Tên trường: **TRƯỜNG TRUNG CẤP GÒ CÔNG**

1.2. Cơ quan chủ quản: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Tiền Giang

1.3. Địa chỉ:

- Cơ sở 1: Số 26/1 Đường Võ Thị Lớ, Khu phố 5, Phường 4, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang

- Cơ sở 2: 91 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thị xã Gò Công, Tiền Giang.

1.4. Điện thoại liên hệ : (073) 3514.250 – 3514.416 – 3514.417

1.5. Website : <http://tcngocong.edu.vn>

1.6. Email : Năm thành lập trường : 2019

1.7. Loại hình trường : Công lập:  Tư thực:

**2. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA TRƯỜNG:**

**2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường Trung cấp Gò Công**

- **Ban Giám hiệu:** 03 người

- **Các đơn vị chức năng:** Gồm 03 phòng, 04 khoa

+ Phòng Hành chính - Tổng hợp: 09 người;

+ Phòng Đào tạo: 08 người;

+ Phòng Công tác học sinh: 07 người;

+ Khoa Điện - Điện tử: 21 người;

+ Khoa Cơ khí - Xây dựng: 16 người;

+ Khoa May - Kế toán - Tin học - Dịch vụ: 13 người

+ Khoa Cơ bản - Giáo dục thường xuyên: 13 người

Biên chế được giao: Trường Trung cấp Gò Công được giao 106 biên chế (theo Quyết định số 01/QĐ-SLDTBXH ngày 01/01/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Tiền Giang)

- **Về trình độ:**

- + Thạc sĩ: 17 người

- + Đại học: 74 người
  - + Cao Đẳng: 01 người
  - + Trung cấp: 00 người
- Tổng cộng: 88 người**

## 2.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

| Các bộ phận  | Họ và tên          | Năm sinh | Trình độ | Chức danh, Chức vụ |
|--|--------------------|----------|----------|--------------------|
| <b>1. Ban giám hiệu</b>                                      | Nguyễn Hữu Hào     | 1968     | ĐH       | Hiệu trưởng        |
|  | Nguyễn Hồng Hà     | 1968     | ĐH       | P. Hiệu trưởng     |
|  | Lê Hùng Chinh      | 1984     | ThS      | P. Hiệu trưởng     |
| <b>2. Các tổ chức Đảng, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Công đoàn</b> |                    |          |          |                    |
| Đảng ủy  | Nguyễn Hữu Hào     | 1968     | ĐH       | Bí Thư             |
| Công Đoàn  | Dương Minh Hải     | 1984     | ThS      | CT Công đoàn       |
| Đoàn Thanh niên  | Nguyễn Ngọc Ngân   | 1988     | ĐH       | Bí thư             |
| <b>3. Trưởng các phòng chức năng</b>                         |                    |          |          |                    |
| Phòng HC-TH  | Lê Vũ Tuấn         | 1964     | ĐH       | Trưởng phòng       |
| Phòng Đào tạo  | Trần Thị Bích Liễu | 1983     | ĐH       | Trưởng phòng       |
| Phòng CTHS   | Phạm Trần Cảnh     | 1970     | ThS      | Trưởng phòng       |
| <b>4. Trưởng các khoa</b>                                    |                    |          |          |                    |
| Khoa Cơ khí-Xây dựng   | Nguyễn Hồng Châu   | 1978     | ĐH       | Trưởng khoa        |
| Khoa Điện – Điện tử  | Trần Minh Quang    | 1978     | ĐH       | Trưởng khoa        |
| Khoa Máy- Kế toán-Tin học-Dịch vụ                            | Huỳnh Công Chương  | 1976     | ThS      | P. Trưởng khoa     |
| Khoa Cơ bản - GDTX   | Nguyễn Văn Tiến    | 1969     | ĐH       | Trưởng khoa        |

## 2.3. Tổng số cán bộ, giáo viên của trường 92 người (tính đến thời điểm đánh giá).

- Nam: 57

- Nữ: 35

## 2.4. Đội ngũ giáo viên người: 81 giáo viên cơ hữu

## 3. CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ QUY MÔ ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG:

**3.1. Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề đã được cấp.**

| STT         | Tên nghề   | Quy mô tuyển sinh |          | Trình độ  |
|-------------|--|-------------------|----------|-----------|
|             |  | Năm 2022          | Năm 2023 |           |
| <b>I</b>    | <b>Nhóm nghề Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>  |                   |          |           |
| 1           | Điện công nghiệp                                       | 90                | 90       | Trung cấp |
| 2           | Điện tử công nghiệp                                    | 40                | 40       | Trung cấp |
| 3           | Cơ điện lạnh thủy sản                                  | 35                | 35       | Trung cấp |
| 4           | Cơ điện tử   | 40                | 40       | Trung cấp |
| 5           | Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí                | 60                | 60       | Trung cấp |
| 6           | Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp  | 50                | 50       | Trung cấp |
| <b>II</b>   | <b>Nhóm nghề Công nghệ Kỹ thuật cơ khí</b>             |                   |          |           |
| 1           | Công nghệ ô tô   | 60                | 60       | Trung cấp |
| <b>III</b>  | <b>Nhóm nghề Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>        |                   |          |           |
| 1           | Cắt gọt kim loại                                       | 45                | 45       | Trung cấp |
| 2           | Hàn  | 40                | 40       | Trung cấp |
| 3           | Hàn  | 60                | 60       | Sơ cấp    |
| <b>IV</b>   | <b>Nhóm nghề xây dựng</b>                              |                   |          |           |
| 1           | Kỹ thuật xây dựng                                      | 25                | 25       | Trung cấp |
| <b>V</b>    | <b>Nhóm nghề Công nghệ thông tin</b>                   |                   |          |           |
| 1           | Tin học ứng dụng                                       | 50                | 50       | Trung cấp |
| 2           | Quản trị mạng máy tính                                 | 35                | 35       | Trung cấp |
| <b>VI</b>   | <b>Nhóm nghề sản xuất, chế biến sợi, vải, da, giày</b> |                   |          |           |
| 1           | Máy thời trang   | 75                | 75       | Trung cấp |
| <b>VII</b>  | <b>Nhóm nghề kế toán-kiểm toán</b>                     |                   |          |           |
| 1           | Kế toán doanh nghiệp                                   | 50                | 50       | Trung cấp |
| <b>VIII</b> | <b>Nhóm nghề khách sạn, nhà hàng</b>                   |                   |          |           |
| 1           | Nghiệp vụ nhà hàng                                     | 25                | 25       | Trung cấp |
| <b>VIII</b> | <b>Nhóm nghề sơ cấp</b>                                |                   |          |           |
| 1           | Tiện - Phay - Bào cơ bản                               | 20                | 20       | Sơ cấp 1  |
| 2           | Hàn cơ bản   | 20                | 20       | Sơ cấp 1  |

|                    |  |    |    |           |
|--------------------|--|----|----|-----------|
| 3                  | Bảo dưỡng và sửa chữa Động cơ xăng ô tô                        | 20 | 20 | Sơ cấp 1  |
| 4                  | Bảo dưỡng và sửa chữa Động cơ - Gầm - Điện ô tô                | 20 | 20 | Sơ cấp 2  |
| 5                  | Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô                                     | 20 | 20 | Sơ cấp 3  |
| 6                  | Xây - Trát   | 20 | 20 | Sơ cấp 1  |
| 7                  | Gia công cơ khí trên máy công cụ                               | 20 | 20 | Sơ cấp 1  |
| 8                  | Lắp ráp linh kiện điện tử                                      | 20 | 20 | Sơ cấp 1  |
| 9                  | Lắp đặt điện dân dụng  | 20 | 20 | Sơ cấp 1  |
| 10                 | Lắp đặt điện dân dụng và tủ điện công nghiệp                   | 20 | 20 | Sơ cấp 2  |
| 11                 | Lắp đặt và sửa chữa điện lạnh dân dụng và công nghiệp thủy sản | 20 | 20 | Sơ cấp 2  |
| 12                 | Điện công nghiệp   | 20 | 20 | Sơ cấp 3  |
| 13                 | Lắp đặt và sửa chữa điện lạnh dân dụng                         | 20 | 20 | Sơ cấp 1  |
| 14                 | Lắp đặt và sửa chữa điện lạnh dân dụng và công nghiệp          | 20 | 20 | Sơ cấp 2  |
| 15                 | Máy trang phục nam nữ  | 20 | 20 | Sơ cấp 1  |
| 16                 | Máy thời trang 1   | 20 | 20 | Sơ cấp 2  |
| 17                 | Tin học cơ bản   | 20 | 20 | Sơ cấp 1  |
| 18                 | Tin học ứng dụng   | 20 | 20 | Sơ cấp 2  |
| 19                 | Lập trình ứng dụng   | 20 | 20 | Sơ cấp 3  |
| 20                 | Sửa chữa thiết bị may công nghiệp                              | 30 | 30 | Sơ cấp    |
| <b>Tại cơ sở 2</b> |  |    |    |           |
| <b>I</b>           | <b>Nhóm nghề sản xuất, chế biến sợi, vải, da, giày</b>         |    |    |           |
| 1                  | Máy thời trang   | 50 | 50 | Trung cấp |

### 3.2. Số lượng học sinh đã tốt nghiệp

| Trình độ đào tạo                   | Số lượng học sinh đã tốt nghiệp |            |
|------------------------------------|---------------------------------|------------|
|                                    | Năm 2022                        | Năm 2023   |
| 1. Trung cấp                       | 395                             | 183        |
| 2. Sơ cấp và Dạy nghề dưới 3 tháng | 521                             | 121        |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>916</b>                      | <b>304</b> |

### 4. Đơn vị phụ trách về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng

Ban Giám hiệu nhà trường phân công Phòng Đào tạo phụ trách công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng của trường. Danh sách cán bộ của phòng cụ thể như sau:

| STT | HỌ VÀ TÊN              | CHỨC VỤ         | DIỆN THOẠI  | EMAIL                    |
|-----|------------------------|-----------------|-------------|--------------------------|
| 1   | Trần Thị Bích Liễu     | Trưởng phòng    | 038.8550768 | tranlieu.tcngc@gmail.com |
| 2   | Phạm Nguyễn Thanh Thảo | P. Trưởng phòng |             |                          |
| 3   | Trần Nguyễn Hiệp       | Viên chức       |             |                          |
| 4   | Nguyễn Phúc Ân         | Viên chức       |             |                          |
| 5   | Nguyễn Thị Kim Pha     | Viên chức       |             |                          |
| 6   | Phạm Minh Triết        | Viên chức       |             |                          |
| 7   | Võ Anh Phương          | Viên chức       |             |                          |
| 8   | Trần Thị Bích Quyền    | Viên chức       |             |                          |

Phòng Đào tạo thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chủ trì phối hợp với các phòng/ khoa lập kế hoạch xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng trình Hiệu trưởng phê duyệt.
- Chủ trì phối hợp với các phòng/ khoa tổ chức thực hiện kế hoạch xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng trình Hiệu trưởng phê duyệt.
- Đôn đốc, giám sát các phòng khoa thực hiện kế hoạch đúng tiến độ.
- Báo cáo kết quả xây dựng, vận hành và cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng và thực hiện báo cáo tự đánh giá chất lượng trường trung cấp và chương trình đào tạo.

## **II. BÁO CÁO XÂY DỰNG, VẬN HÀNH, ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN HỆ THỐNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

### **2.1. Tổng quan về hệ thống bảo đảm chất lượng đang vận hành**

#### **a) Đặt vấn đề**

Chất lượng đào tạo có ý nghĩa quan trọng trong góp phần quyết định chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường sức cạnh tranh quốc gia. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo có chất lượng sẽ khẳng định thương hiệu, uy tín và vị thế cạnh tranh trong tuyển sinh đào tạo và có cơ hội đầu tư. Do đó đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp không chỉ là mối quan tâm của cơ quan quản lý Nhà nước, của các cơ quan chủ quản mà còn là mối quan tâm trực tiếp của mỗi cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Cho nên việc xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng đào tạo đối với các cơ sở giáo dục là vô cùng cần thiết. Nó sẽ giúp cho trường nhìn nhận lại thực tế những gì mà trường làm được để từ đó xác định hướng đi cho phù hợp.

Hệ thống đảm bảo chất lượng trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp là hệ thống các chính sách, quy trình, công cụ đối với tất cả các lĩnh vực, nội dung quản lý của cơ sở

giáo dục nghề nghiệp. Bảo đảm chất lượng là một quá trình liên tục và không có điểm dừng, đòi hỏi các trường phải xây dựng một hệ thống đảm bảo chất lượng phù hợp với điều kiện và định hướng phát triển của trường, duy trì hoạt động của hệ thống, thực hiện đánh giá và cải tiến liên tục hệ thống bảo đảm chất lượng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định thương hiệu và uy tín của trường trong xu thế cạnh tranh, hội nhập và toàn cầu hoá.

**b) Thông tin về xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng**

**b1) Căn cứ xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng**

- Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của BLĐTBXH Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- Căn cứ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp ban hành theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH;

**b2) Mục đích xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng**

- Hệ thống đảm bảo chất lượng được xây dựng nhằm hướng đến việc liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát các công việc ở các bộ phận;
- Là cơ sở cho hoạt động cải thiện chất lượng giáo dục nghề nghiệp, nhằm đánh giá và phục vụ cho mục đích nâng cao chất lượng dạy và học và tính minh bạch thông tin trong nhà trường.
- Là công cụ phục vụ công tác đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp để xác định mức độ cơ sở giáo dục nghề nghiệp học chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo quy định của Bộ Lao động – thương binh và xã hội.

**b3) Nguyên tắc, yêu cầu xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng**

- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, đảm bảo phù hợp với mục tiêu đào tạo của trường;
- Thể hiện được tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của trường trong từng giai đoạn;
- Nhân mạnh vai trò của nhà quản lý, gắn kết với quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình của trường và lấy người học làm trung tâm;
- Huy động sự tham gia của tất cả cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên, người học;
- Tiếp cận theo quá trình, gắn kết với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;
- Phù hợp với thực tiễn của trường, dễ vận hành, thuận tiện trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá và cải tiến.

**b4) Cách thức xây dựng, vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng**

- Đánh giá thực trạng công tác bảo đảm chất lượng hoàn thiện tổ chức nhận sự và các điều kiện đảm bảo chất lượng của nhà trường;
- Lập kế hoạch xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng;

- Tổ chức hướng dẫn về xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng cho cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên.;
- Hiệu trưởng phê duyệt các nội dung thuộc hệ thống bảo đảm chất lượng;
- Hệ thống bảo đảm chất lượng được công bố công khai để toàn thể cán bộ, nhà trường và các đối tượng khác có liên quan biết và triển khai thực hiện.

**c) Chính sách chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

Ban giám hiệu, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên Trường trung cấp Gò Công cam kết:

1. Xây dựng trường uy tín, chất lượng trong và ngoài tỉnh.
2. Đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo, không ngừng nâng cao chất lượng dạy và học nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người học;
3. Chuẩn hoá, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ giáo viên đáp ứng điều kiện trường uy tín, chất lượng. Tin học hoá có hiệu quả trong công tác quản lý và đào tạo.
4. Cập nhật, đổi mới chương trình đào tạo tương thích với khoa học công nghệ trong từng thời kỳ, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong và ngoài tỉnh. Tin học hoá ứng dụng công nghệ thông tin có hiệu quả trong công tác giảng dạy và học tập.
5. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo nhu cầu giảng dạy và học tập trong xu thế hội nhập công nghệ 4.0
6. Phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người học;
7. Mở rộng quan hệ hợp tác với các trường trong và ngoài tỉnh, liên kết và hợp tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng để tạo điều kiện cho học sinh tham gia thực tập tại doanh nghiệp, tạo cơ hội việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp;
8. Vận hành có hiệu quả hệ thống bảo đảm chất lượng;

**d) Mục tiêu chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

1. 100% nhà giáo khi lên lớp có giáo trình, giáo án đúng quy định; 100% nhà giáo tham gia dự giờ, thao giảng, hội giảng các cấp.
2. Phần đầu 100% nhà giáo tham gia giảng dạy dạy tích hợp đạt chứng chỉ kỹ năng nghề.
3. Phần đầu 100% xưởng thực hành được xây dựng và quản lý đúng theo quy trình 5S
4. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng nhà xưởng thực hành, sử dụng trang thiết bị hiệu quả trong giảng dạy.
5. Đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh trình độ trung cấp (Trong đó ít nhất 30% học sinh học các nghề trọng điểm).
6. Trên 60% học sinh có kết quả học tập loại khá trở lên, không có loại yếu kém.
7. Từ 85% học sinh cuối khoá đủ điều kiện tốt nghiệp, trong đó:
  - Có 90% học sinh tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo.
  - Học sinh đạt tốt nghiệp loại khá trở lên đạt trên 75%

8. Phần đầu có 04 học sinh đạt giải tại Hội thi tay nghề cấp tỉnh.
9. Tỷ lệ duy trì sĩ số:
  - Trên 75% đối với học sinh năm nhất.
  - Trên 85% đối với học sinh năm thứ hai.

**d) Danh mục các lĩnh vực quản lý chất lượng thực hiện được xây dựng và vận hành**

- Tổ chức, quản lý cán bộ giáo viên và nhân viên nhà trường.
- Tổ chức tuyển sinh và quản lý đào tạo các cấp trình độ từ dưới 3 tháng đến trung cấp.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.
- Tổ chức và quản lý công tác thi kết thúc môn học/ mô đun.
- Công tác xét tốt nghiệp và cấp phát văn bằng chứng chỉ.
- Công tác quản lý cơ sở vật chất và trang thiết bị tổ chức đào tạo.
- Công tác tài chính.

**e) Hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng** (giới thiệu đơn vị chủ trì công tác; tóm tắt thực trạng hạ tầng thông tin của cơ sở giáo dục nghề nghiệp)

**2.2. Đánh giá, cải tiến**

**a) Đánh giá:**

- a1. Tổng số đợt đánh giá: 1 (vì trường trong giai đoạn xây dựng và vận hành)
- a2. Tổng số đơn vị thuộc trường thực hiện tự đánh giá: 2

**b) Cải tiến**

**b1) Nội dung của từng lĩnh vực quản lý chất lượng được chỉnh sửa, bổ sung cải tiến**

| Nội dung thống kê                     | Số lượng | Ghi chú |
|---------------------------------------|----------|---------|
| <b>Tổng số nội dung đang vận hành</b> | 20       |         |
| Số lượng nội dung thực hiện chỉnh sửa | 3        |         |
| Số lượng nội dung được bổ sung        | 2        |         |
| Số lượng nội dung loại bỏ             | 0        |         |

**b2) Các quy trình, công cụ bảo đảm chất lượng được cải tiến**

| Nội dung thống kê                               | Số lượng | Ghi chú |
|---|----------|---------|
| <b>Tổng số quy trình, công cụ đang vận hành</b> | 20       |         |
| Số lượng quy trình, công cụ thực hiện chỉnh sửa | 3        |         |
| Số lượng quy trình, công cụ được bổ sung        | 2        |         |
| Số lượng quy trình, công cụ loại bỏ             | 0        |         |

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

**3.1. Ưu điểm:**

- Việc tổ chức và quản lý các mặt hoạt động của nhà trường đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.



- Công tác nâng cao chất lượng đào tạo nghề luôn được nhà trường quan tâm, chỉ đạo thực hiện theo nhu cầu phát triển của xã hội.

### **3.2. Tồn tại, hạn chế:**

- Số lượng quy trình ĐBCL của nhà trường xây dựng còn hạn chế về số lượng.
- Sổ tay đảm bảo chất lượng được xây dựng tuy nhiên chưa thực hiện được hết các nội dung trong sổ tay.
- Chưa thực hiện được mục tiêu chất lượng của năm học và kế hoạch mục tiêu chất lượng của các phòng/ khoa.

### **3.3. Nguyên nhân:**

- Do đa số thành viên phụ trách các công việc trong hệ thống đảm bảo chất lượng phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ trong công tác khác của trường nên việc xây dựng, vận hành hệ thống ĐBCL đào tạo còn hạn chế.

### **3.4. Đề xuất:** không có

#### ***Nơi nhận:***

- Sở LĐTĐBXH;
- Ban Giám hiệu, phòng/khoa;
- Lưu: PĐT, VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Hữu Hòa**